

Số: 18 /QĐ-VL

Quận 1, ngày 09 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của trường trung học cơ sở Văn Lang

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về giao quyền tự chủ tài chính (giai đoạn 2023-2025) của đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 5542/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Khối giáo dục - đào tạo;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán của trường trung học cơ sở Văn Lang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của trường trung học cơ sở Văn Lang (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổng TTĐT trường;
- Lưu :VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Ngọc Lâm

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĂN LANG

Chương: 622



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ-VL ngày 09 / 01/2024 của
Trường trung học cơ sở Văn Lang)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	DỰ TOÁN THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC	4.762.590.000
I	Thu từ học phí, thu khác	4.762.590.000
	- Thu học phí	1.620.000.000
	- Thu khác	3.142.590.000
	+ Tiền dạy 02 buổi/ngày	935.540.000
	+ Tiền dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	145.800.000
	+ Tiền dạy tăng cường môn Tin học	33.750.000
	+ Tiền tổ chức phục vụ, vệ sinh bán trú	921.000.000
	+ Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	52.500.000
	+ Tiền dạy kỹ năng sống	444.000.000
	+ Tiền dạy tin học chuẩn quốc tế theo Đề án	528.000.000
	+ Tiền dạy câu lạc bộ	80.000.000
	+ Thu khác: lãi ngân hàng	2.000.000
II	Chi từ học phí, thu khác	4.762.590.000
	- Chi học phí	1.620.000.000
	- Chi khác	3.142.590.000
	+ Tiền dạy 02 buổi/ngày	935.540.000
	+ Tiền dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	145.800.000
	+ Tiền dạy tăng cường môn Tin học	33.750.000
	+ Tiền tổ chức phục vụ, vệ sinh bán trú	921.000.000
	+ Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	52.500.000
	+ Tiền dạy kỹ năng sống	444.000.000
	+ Tiền dạy tin học chuẩn quốc tế theo Đề án	528.000.000
	+ Tiền dạy câu lạc bộ	80.000.000
	+ Thu khác: lãi ngân hàng	2.000.000
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.526.162.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.526.162.000
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.526.162.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.676.554.000
6000	- Tiền lương	3.100.000.000
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	3.100.000.000
6100	- Phụ cấp lương	1.247.050.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	6101 - Phụ cấp chức vụ	51.850.000
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	730.000.000
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	9.000.000
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung	9.700.000
	6115 - Phụ cấp thâm niên nghề	440.000.000
	6149 - Phụ cấp bảo lưu	6.500.000
6300	- Các khoản đóng góp theo lương	846.364.250
	6301 - Bảo hiểm xã hội	630.271.250
	6302 - Bảo hiểm y tế	108.046.500
	6303 - Kinh phí công đoàn	72.031.000
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	36.015.500
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.075.856.000
	6449 - Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND	4.007.456.000
	6449 - Tiền tết	68.400.000
6500	- Thanh toán dịch vụ công cộng	217.000.000
	6501 - Tiền điện	165.000.000
	6502 - Tiền nước	22.000.000
	6504 - Tiền vệ sinh môi trường	30.000.000
6550	- Vật tư văn phòng	45.000.000
	6551 - Văn phòng phẩm	15.000.000
	6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	15.000.000
	6599 - Vật tư văn phòng khác	15.000.000
6600	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	47.000.000
	6601 - Cước phí điện thoại	5.000.000
	6605 - Cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	24.000.000
	6608 - Ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	18.000.000
6700	Công tác phí	6.000.000
	6704 - Khoản công tác phí	6.000.000
6750	Chi phí thuê mướn	30.000.000
	6757 - Thuê lao động trong nước	30.000.000
6900	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.000.000
	6907 - Nhà cửa	10.000.000
	6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin (gia hạn phần mềm)	10.000.000
	6999 - Tài sản và thiết bị khác	10.000.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.000.000
	7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư	10.000.000
7750	Chi phí khác	22.283.750
	7799 - Chi các khoản khác	22.283.750
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.849.608.000
6100	- Phụ cấp lương	439.974.000
	6105 - Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	341.100.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6150	- Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	34.440.000
	6156 - Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	14.440.000
	6157 - Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	20.000.000
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	29.994.000
	6449- Chi khác - dạy hòa nhập khuyết tật	19.994.000
	6449- Chi khác - dạy phổ cập	10.000.000
7750	Chi phí khác	1.345.200.000
	7766 - Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.345.200.000

